



NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN Á
CHÂU

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=
Quận 3, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301452948
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.08.13 15:13:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp được điều chỉnh vào ngày 28 tháng 6 năm 2024. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Hiệp Văn Võ Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Đàm Văn Tuấn Ông Đỗ Minh Toàn Ông Nguyễn Văn Hòa Ông Trịnh Bảo Quốc	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Nguyễn Thị Minh Lan Bà Hoàng Ngân	Trưởng ban Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách
Ban Tổng Giám đốc	Ông Từ Tiến Phát Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Ông Nguyễn Khắc Nguyễn Ông Ngô Tấn Long	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Bùi Tấn Tài, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 93. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Tấn Tài
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

2-0
TÀI
Y TI
MC
10 C



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 93.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00561-24-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.594.138	6.909.300
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	15.724.945	18.504.814
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	105.419.092	114.873.931
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		103.684.289	114.644.002
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.784.803	279.929
3 Dự phòng rủi ro	6.3	(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	6.125.105	7.177.069
1 Chứng khoán kinh doanh		6.236.053	7.323.489
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.4	(110.948)	(146.420)
VI Cho vay khách hàng	9	543.853.038	482.234.900
1 Cho vay khách hàng		550.172.293	487.601.852
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(6.319.255)	(5.366.952)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	77.089.507	73.463.347
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	61.663.820	44.903.768
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	15.438.107	28.559.579
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(12.420)	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	128.875	140.025
4 Đầu tư dài hạn khác	11.2	292.867	303.387
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(163.992)	(163.362)
X Tài sản cố định	12	4.665.559	4.762.561
1 Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.119.424	3.317.568
a Nguyên giá tài sản cố định		6.230.018	6.256.911
b Hao mòn tài sản cố định		(3.110.594)	(2.939.343)
3 Tài sản cố định vô hình	12.2	1.546.135	1.444.993
a Nguyên giá tài sản cố định		2.247.421	2.101.677
b Hao mòn tài sản cố định		(701.286)	(656.684)
XI Bất động sản đầu tư	13	177.005	177.005
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	177.005
b Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII Tài sản Có khác	14	9.901.436	10.551.637
1 Các khoản phải thu	14.1	4.776.230	5.316.951
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.952.299	4.282.669
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.2	59.441	33.722
4 Tài sản Có khác	14.3	1.258.001	1.117.080
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(144.535)	(198.785)
TỔNG TÀI SẢN		769.678.700	718.794.589

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 93 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	15.945	88
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		15.945	88
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	93.760.618	89.506.662
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		77.935.170	80.719.473
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		15.825.448	8.787.189
III Tiền gửi của khách hàng	17	511.695.775	482.702.731
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	61.832	117.126
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	33.175	41.534
VI Phát hành giấy tờ có giá	19	66.953.215	52.410.014
VII Các khoản nợ khác		22.365.462	23.060.473
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6.373.422	7.682.185
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	20	15.992.040	15.378.288
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		694.886.022	647.838.628
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	74.792.678	70.955.961
1 Vốn của tổ chức tín dụng		44.938.358	39.112.283
a Vốn điều lệ		44.666.579	38.840.504
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		11.557.435	11.557.435
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(253.241)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		18.550.126	20.286.243
a Lợi nhuận năm nay		8.374.009	13.707.404
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		10.176.117	6.578.839
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.792.678	70.955.961
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		769.678.700	718.794.589

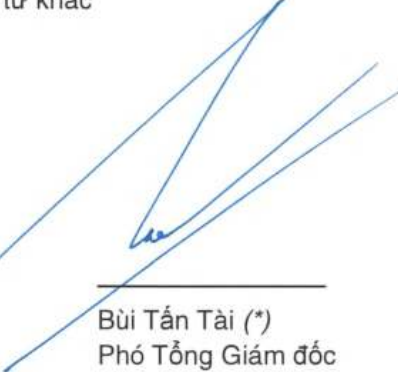
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 93 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Tại ngày		
		30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND	
1	Bảo lãnh vay vốn	35.1	61.612	42.766
2	Cam kết giao dịch hồi đoái	35.1	152.764.446	134.953.935
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.779.596	1.527.131
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.126.642	704.551
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		149.858.208	132.722.253
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35.1	3.380.090	2.183.846
5	Bảo lãnh khác	35.1	12.549.361	11.922.874
6	Các cam kết khác	35.1	28.349.052	14.410.228
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	1.457.892	1.207.526
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37	7.238.889	7.378.302
9	Tài sản và chứng từ khác	38	1.240.341	1.004.858


 Dương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng



 Bùi Tấn Tài (*)
 Phó Tổng Giám đốc



 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 12 tháng 8 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D64/UQ-BTGD.24 ngày 8 tháng 8 năm 2024 của Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 Triệu VND	30.6.2023 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	24.462.306	26.807.876
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(10.629.282)	(14.347.050)
I Thu nhập lãi thuần		13.833.024	12.460.826
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.703.421	2.338.044
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.080.650)	(906.592)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.622.771	1.431.452
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	659.950	765.393
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	155.160	114.548
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	190.063	406.770
5 Thu nhập từ hoạt động khác		587.595	777.560
6 Chi phí hoạt động khác		(239.308)	(47.433)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	27	348.287	730.127
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	11.207	34.555
VIII Chi phí hoạt động	29	(5.229.539)	(4.992.820)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.590.923	10.950.851
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.100.367)	(961.907)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		10.490.556	9.988.944
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.142.266)	(2.020.909)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		25.719	32.840
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.116.547)	(1.988.069)
XIII Lợi nhuận sau thuế		8.374.009	8.000.875
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		1.785	1.758


 Dương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng


 Bùi Tấn Tài (*)
 Phó Tổng Giám đốc


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 12 tháng 8 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D64/UQ-BTGD.24 ngày 8 tháng 8 năm 2024 của Tổng Giám đốc.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 93 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

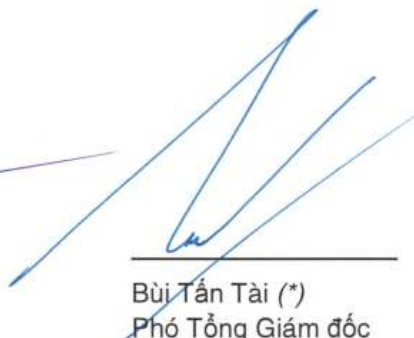
		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		Thuyết minh	30.6.2023
		30.6.2024	30.6.2023
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.792.675	26.593.530
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.934.653)	(11.616.292)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.339.438	1.148.119
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	982.122	1.210.264
05	Thu nhập khác	(6.965)	56.927
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	325.185	671.495
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(5.569.684)	(5.470.355)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(2.510.781)	(3.496.214)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		7.417.337	9.097.474
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.262.359)	2.069.140
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.776.514)	(439.105)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(13.956)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(62.570.441)	(20.325.702)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(148.064)	(838.002)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	508.547	509.545
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15.857	(502.955)
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.253.956	1.116.658
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	28.993.045	18.457.676
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	14.539.810	350.000
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(8.359)	(11.006)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(55.294)	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.472.295	(1.477.255)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(246)	(533)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(12.620.430)	7.991.979

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 93 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	Thuyết minh	30.6.2024 Triệu VND	30.6.2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(382.026)	(363.543)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	79.796	2.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.833	32.205
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(290.397)	(329.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.884.051)	(3.377.435)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.884.051)	(3.377.435)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(16.794.878)	4.285.206
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	136.071.738	103.510.228
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(253.241)	(44.922)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	32 119.023.619	107.750.512


 Dương Thị Nguyệt
 Kế toán trưởng


 Bùi Tấn Tài (*)
 Phó Tổng Giám đốc


 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 12 tháng 8 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D64/UQ-BTGD.24 ngày 8 tháng 8 năm 2024 của Tổng Giám đốc.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 93 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 44.666.579.120.000 đồng Việt Nam (31.12.2023: 38.840.503.580.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 4.466.657.912 cổ phiếu phổ thông (31.12.2023: 3.884.050.358 cổ phiếu phổ thông) với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2023: 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2024	31.12.2023
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 13.110 nhân viên (31.12.2023: 13.655 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(j) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2
14
1
11
51

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Tập đoàn**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại dựa trên Thông tư 11

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc</p> <p>(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi (tiếp theo):

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Tập đoàn	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Tập đoàn	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Tập đoàn phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 được thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Tập đoàn đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) *Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ*

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 02 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(g)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 03 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(vii) *Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán*

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

1101.5.03.1311

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g). Theo quy định của Thông tư 11, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(iii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

12
11
IG
KF
HC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có thời hạn và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(u) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa 25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Á T C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(w) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(x) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(y) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(z) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Tập đoàn Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Tập đoàn không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(cc) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”), ACBS không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”), ACBC không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(dd) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(ee) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bằng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(g)).

(gg) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(hh) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

301
 CHI
 ÔNG
 K
 PH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.624.314	5.633.976
Tiền mặt bằng ngoại tệ	960.652	1.008.690
Vàng	9.172	266.634
	<u>6.594.138</u>	<u>6.909.300</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	14.740.736	9.301.180
- Bằng ngoại tệ	984.209	9.203.634
	<u>15.724.945</u>	<u>18.504.814</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	30.6.2024	31.12.2023
	%	%
<i>Tiền gửi của khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	264.786	107.126
- Bằng ngoại tệ	19.272.196	19.693.858
	<u>19.536.982</u>	<u>19.800.984</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	74.645.493	75.912.418
- Bằng ngoại tệ	9.501.814	18.930.600
	<u>84.147.307</u>	<u>94.843.018</u>
	<u>103.684.289</u>	<u>114.644.002</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	1.784.803	279.929
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	1.734.803	229.929
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	<u>1.734.803</u>	<u>229.929</u>
	<u>105.419.092</u>	<u>114.873.931</u>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là:

- 2.000.000 triệu VND (31.12.2023: 8.500.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 2.000.000 triệu VND (31.12.2023: 8.500.000 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 10.387.500 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2023: 3.322.500 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 13.183.100 triệu VND (31.12.2023: 4.400.000 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 91.475 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2023: 187.218 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm thanh toán chứng quyền (Thuyết minh 34.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	85.882.110	95.072.947
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	<u>85.932.110</u>	<u>95.122.947</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.000	50.000
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	885.012	1.879.766
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	4.000.000	4.000.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	590.234	791.985
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	760.807	651.738
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>6.236.053</u>	<u>7.323.489</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(110.948)	(146.420)
	<u>6.125.105</u>	<u>7.177.069</u>

(i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn phân loại lại 10.520 triệu VND đầu tư vào các TCKT trong nước (trong năm 2023: 0 VND) từ đầu tư dài hạn sang chứng khoán kinh doanh.

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

7.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	885.012	1.879.766
Chưa niêm yết	4.000.000	4.000.000
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	1.333.188	1.427.251
Chưa niêm yết	17.853	16.472
	<u>6.236.053</u>	<u>7.323.489</u>

7.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	189.614
Hoàn nhập trong năm	(43.194)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	146.420
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 25)	(35.472)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>110.948</u>

201-
 CH
 ÔN
 K
 YPI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.023.368	895	-	895
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.538.519	112.062	-	112.062
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.826.353	-	(174.789)	(174.789)
	<u>86.388.240</u>	<u>112.957</u>	<u>(174.789)</u>	<u>(61.832)</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	(10.372)	(10.372)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	(99.489)	(99.489)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	(7.265)	(7.265)
	<u>71.384.531</u>	<u>-</u>	<u>(117.126)</u>	<u>(117.126)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	540.204.198	480.623.657
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	144.562	180.101
Cho thuê tài chính	1.858.098	1.750.717
Các khoản trả thay khách hàng	464.738	472.381
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	7.500.697	4.574.996
	<u>550.172.293</u>	<u>487.601.852</u>

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	3.934.481	3.386.333
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp khác	181.571.805	160.984.960
Công ty liên doanh với nước ngoài	493.592	518.728
Công ty 100% vốn nước ngoài	49.459	1.762
Hợp tác xã	322.395	296.799
Cá nhân	363.280.992	321.858.529
Các đối tượng khác	519.569	554.741
	<u>550.172.293</u>	<u>487.601.852</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	531.612.481	473.964.363
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.936.340	3.175.268
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.287.665	940.414
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.309.499	1.048.813
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.525.611	3.897.998
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	7.500.697	4.574.996
	<u>550.172.293</u>	<u>487.601.852</u>

9.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Ngắn hạn	373.352.875	327.904.718
Trung hạn	16.952.366	15.386.415
Dài hạn	159.867.052	144.310.719
	<u>550.172.293</u>	<u>487.601.852</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	536.751.548	476.853.451
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	13.420.745	10.748.401
	<u>550.172.293</u>	<u>487.601.852</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thương mại	93.290.074	85.530.409
Sản xuất và gia công chế biến	32.831.226	28.222.186
Xây dựng	19.984.051	18.240.176
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	16.151.402	13.855.783
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	6.555.031	5.813.214
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	4.731.506	4.261.365
Dịch vụ tài chính	3.963.186	1.811.477
Nhà hàng và khách sạn	1.650.757	1.676.823
Nông, lâm nghiệp	1.776.177	1.420.850
Giáo dục và đào tạo	745.489	677.254
Các ngành nghề khác	368.493.394	326.092.315
	<u>550.172.293</u>	<u>487.601.852</u>

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.662.513	3.071.021	116.202	4.849.736
Trích lập trong năm	1.281.656	521.301	1.274	1.804.231
Sử dụng trong năm	(1.287.015)	-	-	(1.287.015)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.657.154</u>	<u>3.592.322</u>	<u>117.476</u>	5.366.952
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30) (i)	665.507	434.860	-	1.100.367
Sử dụng trong kỳ	(148.064)	-	-	(148.064)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.174.597</u>	<u>4.027.182</u>	<u>117.476</u>	6.319.255

- (i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)(vi)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	25.315.016	20.515.956
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	36.336.143	24.375.151
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	12.661
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng giảm giá	(12.420)	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	61.651.400	44.903.768
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	14.938.107	24.853.008
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	500.000	3.706.571
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	15.438.107	28.559.579
Tổng chứng khoán đầu tư	77.089.507	73.463.347

(i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn phân loại lại 3.844.381 triệu VND chứng khoán Chính phủ và 3.206.065 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (trong năm 2023: 14.949.489 triệu VND chứng khoán Chính phủ) từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là:

- 2.859.091 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 4.001.997 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 1.753.650 triệu VND (31.12.2023: 3.444.756 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 2.568.803 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 2.573.042 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.185.252 triệu VND (31.12.2023: 2.183.608 triệu VND) (Thuyết minh 34.2).
- 1.008.752 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 1.002.628 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 34.2).
- 924.874 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 0 VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức nợ rỗng và thấu chi liên ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 34.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	35.836.143	28.081.722

10.3 Tình trạng niêm yết

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Đã niêm yết	25.815.016	20.515.956
Chưa niêm yết	35.836.143	24.375.151
	<u>61.651.159</u>	<u>44.891.107</u>
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Đã niêm yết	12.661	12.661
	<u>61.663.820</u>	<u>44.903.768</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Đã niêm yết	15.438.107	24.853.008
Chưa niêm yết	-	3.706.571
	<u>15.438.107</u>	<u>28.559.579</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	11.2	292.867	303.387
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(163.992)	(163.362)
		<u>128.875</u>	<u>140.025</u>

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết	181.339	181.339
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết	111.528	122.048
	<u>292.867</u>	<u>303.387</u>

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	156.573
Trích lập trong năm	6.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	163.362
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29(i))	630
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>163.992</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.690.563	2.791.386	591.330	183.632	6.256.911
Tăng trong kỳ	2.098	33.152	30.247	2.732	68.229
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	25.125	-	374	-	25.499
Chuyển từ tài sản gán nợ	3.222	-	-	-	3.222
Thanh lý	(10.630)	(16.465)	(32.415)	(2.868)	(62.378)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)	(61.465)	-	-	-	(61.465)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.648.913</u>	<u>2.808.073</u>	<u>589.536</u>	<u>183.496</u>	<u>6.230.018</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	767.569	1.705.812	315.442	150.520	2.939.343
Khấu hao trong kỳ	35.854	163.877	24.031	4.979	228.741
Thanh lý	(5.817)	(16.427)	(32.378)	(2.868)	(57.490)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>797.606</u>	<u>1.853.262</u>	<u>307.095</u>	<u>152.631</u>	<u>3.110.594</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>1.922.994</u>	<u>1.085.574</u>	<u>275.888</u>	<u>33.112</u>	<u>3.317.568</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.851.307</u>	<u>954.811</u>	<u>282.441</u>	<u>30.865</u>	<u>3.119.424</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 34.2)	22.453	23.702
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>1.509.612</u>	<u>1.492.599</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.152.201	949.476	2.101.677
Tăng trong kỳ	-	64.817	64.817
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	50.250	5.929	56.179
Chuyển từ tài sản gán nợ	8.278	-	8.278
Thanh lý	(44.843)	-	(44.843)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)	61.465	-	61.465
Biến động khác	(152)	-	(152)
	<u>1.227.199</u>	<u>1.020.222</u>	<u>2.247.421</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.333	655.351	656.684
Khấu hao trong kỳ	1.372	43.230	44.602
	<u>2.705</u>	<u>698.581</u>	<u>701.286</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.150.868	294.125	1.444.993
	<u>1.224.494</u>	<u>321.641</u>	<u>1.546.135</u>
Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		30.6.2024	31.12.2023
		Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		483.636	446.629
		<u>483.636</u>	<u>446.629</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	177.005	177.005

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	3.121.636	3.918.074
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	1.295.695	1.174.974
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	349.819	210.705
Phải thu Ngân sách Nhà nước	8.780	12.272
Cố tức phải thu	300	926
	<u>4.776.230</u>	<u>5.316.951</u>

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 955.838 triệu VND (31.12.2023: 1.136.442 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thu tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 810.055 triệu VND (31.12.2023: 919.265 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.174.974	584.626
Tăng trong kỳ/năm	202.399	1.038.095
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(25.499)	(204.576)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(56.179)	(243.171)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.295.695</u>	<u>1.174.974</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm (tiếp theo):

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	713.808	640.868

14.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.441	33.722

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.722	63.966
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ/năm	59.254	33.722
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(33.535)	(63.966)
Số dư cuối kỳ/năm	59.441	33.722

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2024 là 20% (2023: 20%).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	1.099.165	959.842
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	-	11.500
Tài sản khác	158.836	145.738
	<u>1.258.001</u>	<u>1.117.080</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	-	11.500
	<u>-</u>	<u>11.500</u>

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	196.167
Trích lập trong năm	2.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	198.785
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 29(i))	(54.250)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>144.535</u>

15 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	15.945	88
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	<u>15.945</u>	<u>88</u>

30/11/24
 CHI
 ÔNG
 K
 VY PH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

16 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	64.020	66.431
- Bằng ngoại tệ	14.209	5.304
	<u>78.229</u>	<u>71.735</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	71.742.289	77.322.064
- Bằng ngoại tệ	6.114.652	3.325.674
	<u>77.856.941</u>	<u>80.647.738</u>
	<u>77.935.170</u>	<u>80.719.473</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	15.028.131	7.868.187
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)</i>	1.753.650	2.644.756
- <i>Vay cầm cố, thế chấp (i)</i>	13.183.100	4.480.000
Bằng ngoại tệ	797.317	919.002
	<u>15.825.448</u>	<u>8.787.189</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>93.760.618</u>	<u>89.506.662</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	12.387.500	11.822.500
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	2.859.091	4.001.997
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	22.453	23.702
	<u>15.269.044</u>	<u>15.848.200</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	99.661.683	96.559.181
- Bằng ngoại tệ	8.362.036	7.411.358
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	110.806.239	102.060.988
- Bằng ngoại tệ	399.495	327.629
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	293.713	909.014
- Bằng ngoại tệ	3.753.992	3.574.735
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	285.262.658	268.853.817
- Bằng ngoại tệ	788.955	745.841
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.748.014	1.698.777
- Bằng ngoại tệ	97.263	113.479
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	186.885	199.592
- Bằng ngoại tệ	334.842	248.320
	<u>511.695.775</u>	<u>482.702.731</u>

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	20.498	26.854
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	12.677	14.680
	<u>33.175</u>	<u>41.534</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 từ 3,13%/năm đến 3,83%/năm (trong năm 2023: từ 4,90%/năm đến 6,96%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1,91%/năm (trong năm 2023: 1,91%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị ghi số Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	29.899.352	29.900.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	3.499.920	3.500.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	2.988.695	2.990.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.415.248	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	28.150.000	28.150.000
	<u>66.953.215</u>	<u>66.970.000</u>
	<u><u>66.953.215</u></u>	<u><u>66.970.000</u></u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi số Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	23.549.317	23.550.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	11.199.891	11.200.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	1.497.202	1.500.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.413.604	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	13.750.000	13.750.000
	<u>52.410.014</u>	<u>52.430.000</u>
	<u><u>52.410.014</u></u>	<u><u>52.430.000</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.260.384	1.491.719
Các khoản phải trả cho bên ngoài	5.732.406	4.849.521
- Chuyển tiền phải trả	312.490	289.990
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 33)	2.062.612	2.522.843
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	725.156	291.442
- Các khoản chờ thanh toán	2.307.405	746.546
- Phải trả khác	324.743	998.700
Thu nhập chưa thực hiện (i)	6.520.306	6.812.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	848.301	448.547
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.630.643	1.775.592
	<u>15.992.040</u>	<u>15.378.288</u>
<p>(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.516.667 triệu VND (31.12.2023: 6.800.000 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.</p> <p>(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi</p>		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	448.547	300.047
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 21.1)	400.000	150.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(246)	(1.500)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>848.301</u>	<u>448.547</u>
<p>(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN").</p>		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.775.592	1.822.237
Sử dụng trong kỳ/năm	(44.691)	(566.793)
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong kỳ/năm	-	595.562
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong kỳ/năm	(53.677)	(83.616)
Biến động khác trong kỳ/năm	(46.581)	8.202
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.630.643</u>	<u>1.775.592</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.774.351	271.779	2.682.996	6.108.157	428.972	-	15.172.408	58.438.663
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.000.875	8.000.875
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.066.153	-	-	-	-	-	(5.066.153)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(3.377.435)	(3.377.435)
Biến động khác	-	-	-	-	(19)	-	19	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(44.922)	-	(44.922)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>38.840.504</u>	<u>271.779</u>	<u>2.682.996</u>	<u>6.108.157</u>	<u>428.953</u>	<u>(44.922)</u>	<u>14.579.714</u>	<u>62.867.181</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.043.858	8.043.858
Trích lập các quỹ	-	-	776.087	1.552.175	9.067	-	(2.337.329)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	44.922	-	44.922
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>38.840.504</u>	<u>271.779</u>	<u>3.459.083</u>	<u>7.660.332</u>	<u>438.020</u>	<u>-</u>	<u>20.286.243</u>	<u>70.955.961</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.374.009	8.374.009
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	-	(400.000)	(400.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21.3)	5.826.075	-	-	-	-	-	(5.826.075)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 21.3)	-	-	-	-	-	-	(3.884.051)	(3.884.051)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(253.241)	-	(253.241)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u><u>44.666.579</u></u>	<u><u>271.779</u></u>	<u><u>3.459.083</u></u>	<u><u>7.660.332</u></u>	<u><u>438.020</u></u>	<u><u>(253.241)</u></u>	<u><u>18.550.126</u></u>	<u><u>74.792.678</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các quỹ khác bao gồm:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 187.873 triệu VND (31.12.2023: 187.873 triệu VND);
 - Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 81.047 triệu VND (31.12.2023: 81.047 triệu VND);
 - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu VND (31.12.2023: 168.979 triệu VND);
 - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND (31.12.2023: 121 triệu VND).

21.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	4.466.657.912	44.666.579	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.466.657.912	44.666.579	3.884.050.358	38.840.504

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu mới phát hành	506.615.264	5.066.153
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu mới phát hành	582.607.554	5.826.075
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.466.657.912	44.666.579

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 4 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% (2023: lần lượt là 15% và 10%) từ 9.710.126 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2023 trở về trước (2023: 8.443.588 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2022 trở về trước). Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	1.820.853	1.715.442
Thu lãi cho vay	20.652.963	22.772.490
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nội:	1.299.786	1.834.420
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	19.750	20.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.280.036	1.814.420
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	124.566	130.399
Thu lãi cho thuê tài chính	88.661	83.888
Thu khác từ hoạt động tín dụng	475.477	271.237
	<u>24.462.306</u>	<u>26.807.876</u>

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	8.941.010	12.869.492
Trả lãi tiền vay	223.412	194.007
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.447.657	918.767
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.203	364.784
	<u>10.629.282</u>	<u>14.347.050</u>

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.134.019	952.457
Thu từ kinh doanh vàng	30.456	2.405
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	358.227	318.702
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(298.777)	(345.091)
Chi về kinh doanh vàng	(1.173)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(562.802)	(163.080)
	<u>659.950</u>	<u>765.393</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	274.323	66.652
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(154.635)	(28.551)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.4)	35.472	76.447
	<u>155.160</u>	<u>114.548</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	206.576	411.546
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.093)	(4.776)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(12.420)	-
	<u>190.063</u>	<u>406.770</u>

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	325.185	671.495
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	66.851	71.811
Thu nhập khác	195.559	34.254
Chi phí hoạt động khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(157.455)	(40.079)
Chi phí khác	(81.853)	(7.354)
	<u>348.287</u>	<u>730.127</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	8.107	5.025
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	3.100	29.530
	<u>11.207</u>	<u>34.555</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.955	8.138
Chi phí nhân viên	3.141.862	2.909.352
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>1.193.000</i>	<i>1.082.575</i>
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>243.223</i>	<i>221.452</i>
- <i>Chi trợ cấp</i>	<i>5.543</i>	<i>3.850</i>
- <i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>1.700.096</i>	<i>1.601.475</i>
Chi về tài sản	809.298	809.684
- <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>219.666</i>	<i>189.004</i>
- <i>Chi khác</i>	<i>589.632</i>	<i>620.680</i>
Chi cho hoạt động quản lý	1.045.082	1.020.804
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	276.962	243.432
Chi phí dự phòng (i)	(53.620)	1.410
	<u>5.229.539</u>	<u>4.992.820</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.3)	630	493
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14.4)	(54.250)	917
	<u>(53.620)</u>	<u>1.410</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	434.860	131.969
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	665.507	829.938
	<u>1.100.367</u>	<u>961.907</u>

31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

31.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu VND)	8.374.009	8.000.875
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu VND) (Thuyết minh 20(ii))	(400.000)	(150.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	7.974.009	7.850.875
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (i)	4.466.657.912	4.466.657.912
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (VND/cổ phiếu) (ii)	<u>1.785</u>	<u>1.758</u>

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	3.884.050.358	3.377.435.094
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2023	-	506.615.264
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2024 (ii)	582.607.554	582.607.554
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>4.466.657.912</u>	<u>4.466.657.912</u>

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức trong năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

31.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong kỳ, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.594.138	5.983.591
Tiền gửi tại NHNN	15.724.945	11.514.014
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	96.704.536	87.252.907
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	3.000.000
	<u>119.023.619</u>	<u>107.750.512</u>

33 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2024	Phát sinh trong kỳ		30.6.2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	91.361	192.777	243.953	40.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.293.886	2.142.266	2.510.781	1.925.371
Các loại thuế khác	137.596	569.161	609.701	97.056
	<u>2.522.843</u>	<u>2.904.204</u>	<u>3.364.435</u>	<u>2.062.612</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

34 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

34.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	923.850.284	867.009.958
Hàng tồn kho	794.734	572.679
Máy móc, thiết bị	3.955.611	3.984.708
Giấy tờ có giá	61.019.696	48.265.817
<i>Trong đó:</i>		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	<i>61.019.696</i>	<i>48.265.817</i>
Tài sản khác	27.164.485	22.235.715
	<u>1.016.784.810</u>	<u>942.068.877</u>
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	836.222	840.698
Giấy tờ có giá	1.500.000	250.000
Tài sản khác	52.068.220	51.589.470
	<u>54.404.442</u>	<u>52.680.168</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	<u><u>1.071.189.252</u></u>	<u><u>994.749.045</u></u>

34.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	12.478.975	12.009.718
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	7.361.520	7.577.667
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	22.453	23.702
	<u>19.862.948</u>	<u>19.611.087</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

35.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	61.612	-	61.612
Cam kết giao dịch hối đoái	71.051.308	81.713.138	152.764.446
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	9.808	1.724.518	1.734.326
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	55.203	1.590.561	1.645.764
Bảo lãnh thanh toán	3.542.453	119.959	3.662.412
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.159.080	84.447	2.243.527
Bảo lãnh dự thầu	586.473	-	586.473
Bảo lãnh khác	5.852.219	204.730	6.056.949
Các cam kết khác	19.347.910	9.001.142	28.349.052
	<u>102.666.066</u>	<u>94.438.495</u>	<u>197.104.561</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	42.766	-	42.766
Cam kết giao dịch hối đoái	61.394.470	73.559.465	134.953.935
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	965.298	965.298
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.218.548	1.218.548
Bảo lãnh thanh toán	3.295.550	111.145	3.406.695
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.943.594	47.729	1.991.323
Bảo lãnh dự thầu	547.715	-	547.715
Bảo lãnh khác	5.865.676	111.465	5.977.141
Các cam kết khác	11.209.105	3.201.123	14.410.228
	<u>84.298.876</u>	<u>79.214.773</u>	<u>163.513.649</u>

(*) Số dư các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 947.588 triệu VND (31.12.2023: 991.649 triệu VND).

35.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đến 1 năm	395.991	416.334
Trên 1 năm đến 5 năm	1.551.740	1.861.722
Trên 5 năm	411.754	506.854
	<u>2.359.485</u>	<u>2.784.910</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

35 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

35.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 387.254 triệu VND (31.12.2023: 320.769 triệu VND).

36 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.308.390	1.058.024
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	136.873
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	<u>1.457.892</u>	<u>1.207.526</u>

37 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.674.695	4.847.815
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.561.049	2.527.342
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.145	3.145
	<u>7.238.889</u>	<u>7.378.302</u>

38 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	960.994	725.955
Tài sản khác giữ hộ	247.501	247.501
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	29.739	29.295
	<u>1.240.341</u>	<u>1.004.858</u>

(*) Tập đoàn chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	97.780.256	550.172.293	92.963.040	511.695.775	22.762.976	86.328.473	83.337.980	1.445.040.793
Nước ngoài	7.688.836	-	797.578	-	3.749.645	59.767	-	12.295.826
	<u>105.469.092</u>	<u>550.172.293</u>	<u>93.760.618</u>	<u>511.695.775</u>	<u>26.512.621</u>	<u>86.388.240</u>	<u>83.337.980</u>	<u>1.457.336.619</u>
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	106.021.061	487.601.852	88.587.399	482.702.731	19.696.823	71.379.242	80.786.836	1.336.775.944
Nước ngoài	8.902.870	-	919.263	-	2.467.909	5.289	-	12.295.331
	<u>114.923.931</u>	<u>487.601.852</u>	<u>89.506.662</u>	<u>482.702.731</u>	<u>22.164.732</u>	<u>71.384.531</u>	<u>80.786.836</u>	<u>1.349.071.275</u>

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	11.093	10.311
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	19.334	39.479
Chi phí lãi khoản vay các bên liên quan khác (i)	2.002	654
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	27.931
	<u> </u>	<u> </u>

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị	23.366	18.472
<i>Trong đó, thù lao:</i>		
- Ông Trần Hùng Huy – Chủ tịch	4.200	4.011
- Ông Nguyễn Thành Long – Phó Chủ tịch	1.860	1.716
- Ông Hiệp Văn Vo – Thành viên	1.150	813
- Bà Đinh Thị Hoa – Thành viên	720	622
- Bà Đặng Thu Thủy – Thành viên	1.080	1.080
- Ông Đàm Văn Tuấn – Thành viên	1.080	989
- Ông Đỗ Minh Toàn – Thành viên	1.080	540
- Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên	1.224	468
- Ông Trịnh Bảo Quốc – Thành viên độc lập	1.080	468
- Ông Huang Yuan Chiang – Thành viên độc lập	-	297
Ban Kiểm soát	6.610	5.745
Ban Tổng Giám đốc	42.809	74.375
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương của Tổng Giám đốc	5.633	4.837
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	345.011	280.330
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.181.045	725.417
Vay từ các bên liên quan khác (i)	61.700	61.700
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	2.521	1.399
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	12.222	15.283
Lãi dự chi cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	2.632	630
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.724.945	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	105.469.092	114.923.931
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	4.885.012	5.879.766
Cho vay khách hàng	550.172.293	487.601.852
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	61.651.159	44.891.107
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	15.438.107	28.559.579
Các tài sản tài chính khác	6.510.074	7.313.749
	<u>759.850.682</u>	<u>707.674.798</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	<u>26.512.621</u>	<u>22.164.732</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày trong Thuyết minh 34.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024						
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	15.724.945	105.419.092	4.885.012	535.241.709	76.589.266	6.381.297	744.241.321
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	3.444.171	-	282	3.444.453
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	11.486.413	500.000	128.495	12.164.908
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	(6.319.255)	(12.420)	(124.744)	(6.506.419)
Giá trị ròng	15.724.945	105.419.092	4.885.012	543.853.038	77.076.846	6.385.330	753.344.263
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	(2.174.597)	-	-	(2.224.597)
Dự phòng chung	-	-	-	(4.027.182)	-	-	(4.027.182)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(117.476)	(12.420)	(124.744)	(254.640)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	18.504.814	114.873.931	5.879.766	474.993.066	73.450.686	7.130.750	694.833.013
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	2.585.814	-	249	2.586.063
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	10.022.972	-	182.750	10.255.722
	<u>-</u>	<u>(50.000)</u>	<u>-</u>	<u>(5.366.952)</u>	<u>-</u>	<u>(178.994)</u>	<u>(5.595.946)</u>
Giá trị ròng	<u>18.504.814</u>	<u>114.873.931</u>	<u>5.879.766</u>	<u>482.234.900</u>	<u>73.450.686</u>	<u>7.134.755</u>	<u>702.078.852</u>
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	(1.657.154)	-	-	(1.707.154)
Dự phòng chung	-	-	-	(3.592.322)	-	-	(3.592.322)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(117.476)	-	(178.994)	(296.470)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

Tập đoàn quản trị rủi ro thị trường trong phạm vi các hạn mức rủi ro theo quy định nội bộ và NHNN thông qua các công cụ, mô hình đo lường rủi ro.

Tập đoàn xây dựng các công cụ đo lường, giám sát liên tục về mức độ tổn thất có khả năng xảy ra, từ đó đưa ra cảnh báo giúp nâng cao công tác quản lý các hạn mức quy mô và trạng thái, hạn mức ngăn lỗ và hạn mức biến động tối đa ước tính phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Tập đoàn giám sát và giới hạn các trạng thái có rủi ro thị trường thông qua một số công cụ bao gồm đánh giá độ nhạy, giá trị chịu rủi ro (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng. cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Tập đoàn cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Tập đoàn chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/khẩu vị rủi ro hiện hành.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị: Triệu VND Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.594.138	-	-	-	-	-	-	6.594.138
Tiền gửi tại NHNN	-	9.414.795	6.310.150	-	-	-	-	-	15.724.945
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	56.736.929	41.702.410	5.681.761	1.297.992	-	-	105.469.092
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	6.236.053	-	-	-	-	-	-	6.236.053
Cho vay khách hàng (i)	11.836.301	-	15.326.409	473.961.157	39.750.822	8.735.475	257.217	304.912	550.172.293
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	-	29.538.883	7.297.260	40.253.123	77.101.927
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	292.867	-	-	-	-	-	-	292.867
Tài sản cố định	-	4.665.559	-	-	-	-	-	-	4.665.559
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	177.005
Tài sản Có khác (i)	124.353	9.894.804	26.814	-	-	-	-	-	10.045.971
Tổng tài sản	11.960.654	37.337.882	78.400.302	515.663.567	45.432.583	39.572.350	7.554.477	40.558.035	776.479.850
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.945	-	-	-	-	-	15.945
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	36.916.540	47.414.586	6.704.738	2.724.754	-	-	93.760.618
Tiền gửi của khách hàng	-	-	117.416.403	150.265.160	131.023.156	82.041.261	30.949.795	-	511.695.775
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	61.832	-	-	-	-	-	-	61.832
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	20.498	-	-	-	12.677	33.175
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	28.150.000	36.387.967	2.415.248	66.953.215
Các khoản nợ khác	-	22.117.545	-	-	-	158.417	89.500	-	22.365.462
Tổng nợ phải trả	-	22.179.377	154.348.888	197.700.244	137.727.894	113.074.432	67.427.262	2.427.925	694.886.022
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	11.960.654	15.158.505	(75.948.586)	317.963.323	(92.295.311)	(73.502.082)	(59.872.785)	38.130.110	81.593.828
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	860.078	-	(51.750)	(243.798)	(739.319)	-	-	(174.789)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.960.654	16.018.583	(75.948.586)	317.911.573	(92.539.109)	(74.241.401)	(59.872.785)	38.130.110	81.419.039

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị: Triệu VND	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.909.300	-	-	-	-	-	-	6.909.300
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	18.504.814	-	-	-	-	-	-	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	74.262.784	36.388.879	2.664.798	1.127.900	429.570	-	114.923.931
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	7.323.489	-	-	-	-	-	-	7.323.489
Cho vay khách hàng (i)	8.804.561	-	12.647.935	438.318.633	24.521.207	2.801.019	241.912	266.585	487.601.852
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	3.174.695	20.043.215	4.963.845	45.268.931	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	303.387
Tài sản cố định	-	4.762.561	-	-	-	-	-	-	4.762.561
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	177.005
Tài sản Có khác (i)	177.999	10.565.467	6.956	-	-	-	-	-	10.750.422
Tổng tài sản	8.982.560	48.608.684	86.917.675	474.707.512	30.360.700	23.972.134	5.635.327	45.535.516	724.720.108
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.545.118	34.109.131	4.841.505	10.908	-	-	89.506.662
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.477.371	126.534.672	147.863.563	54.667.521	38.159.604	-	482.702.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.126	-	-	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	26.854	-	-	-	14.680	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	13.750.000	36.246.410	2.413.604	52.410.014
Các khoản nợ khác	-	22.233.956	-	-	343.400	350.117	133.000	-	23.060.473
Tổng nợ phải trả	-	22.351.082	166.022.577	160.670.657	153.048.468	68.778.546	74.539.014	2.428.284	647.838.628
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	8.982.560	26.257.602	(79.104.902)	314.036.855	(122.687.768)	(44.806.412)	(68.903.687)	43.107.232	76.881.480
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	163.283	-	27.256	(564.237)	(242.817)	609.250	-	(7.265)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	8.982.560	26.420.885	(79.104.902)	314.064.111	(123.252.005)	(45.049.229)	(68.294.437)	43.107.232	76.874.215

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu VND Khác	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	903.079	9.172	3.238	1.234	35.389	16.134	1.578	969.824
Tiền gửi tại NHNN	984.209	-	-	-	-	-	-	984.209
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.910.309	-	255.930	4.424.192	55.673	21.857	106.049	28.774.010
Cho vay khách hàng (i)	13.417.680	3.065	-	-	-	-	-	13.420.745
Tài sản Có khác (i)	1.218.653	4.679	13.255	43.057	-	-	347	1.279.991
Tổng tài sản	40.433.930	16.916	272.423	4.468.483	91.062	37.991	107.974	45.428.779
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.869.953	-	13.233	42.992	-	-	-	6.926.178
Tiền gửi của khách hàng	12.670.551	-	233.357	718.594	69.073	5.917	39.091	13.736.583
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20.811.963	-	68.298	3.416.333	-	44.177	-	24.340.771
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12.677	-	-	-	12.677
Các khoản nợ khác	288.418	-	16.064	10.808	21.387	4.221	10.522	351.420
Tổng nợ phải trả	40.640.885	-	330.952	4.201.404	90.460	54.315	49.613	45.367.629
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(206.955)	16.916	(58.529)	267.079	602	(16.324)	58.361	61.150
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	879.265	-	40.979	3.488	3.063	-	(273.840)	652.955
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	672.310	16.916	(17.550)	270.567	3.665	(16.324)	(215.479)	714.105

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	966.769	266.634	3.330	1.722	18.059	16.383	2.427	1.275.324
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.203.634	-	-	-	-	-	-	9.203.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	32.526.270	-	211.224	5.701.721	55.929	40.469	88.845	38.624.458
Cho vay khách hàng (i)	10.745.345	3.056	-	-	-	-	-	10.748.401
Tài sản Có khác (i)	1.554.546	4.424	9.539	42.804	-	-	6	1.611.319
Tổng tài sản	54.996.564	274.114	224.093	5.746.247	73.988	56.852	91.278	61.463.136
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.197.750	-	9.520	42.710	-	-	-	4.249.980
Tiền gửi của khách hàng	11.443.270	-	180.007	674.390	59.219	24.215	40.261	12.421.362
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.130.028	-	5.360	4.805.912	-	18.329	24.578	46.984.207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	14.680	-	-	-	14.680
Các khoản nợ khác	481.310	-	19.077	3.003	11.490	6.310	9.925	531.115
Tổng nợ phải trả	58.252.358	-	213.964	5.540.695	70.709	48.854	74.764	64.201.344
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.255.794)	274.114	10.129	205.552	3.279	7.998	16.514	(2.738.208)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	800.271	-	8.845	(17.039)	6.615	-	23.888	822.580
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.455.523)	274.114	18.974	188.513	9.894	7.998	40.402	(1.915.628)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Tập đoàn quản trị rủi ro thanh khoản thông qua triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về đánh giá nội bộ về an toàn thanh khoản đảm bảo Tập đoàn có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản, đồng thời đánh giá khả năng quản lý thanh khoản và nguồn vốn của Tập đoàn.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Ngoài ra, các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

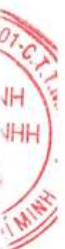
41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Tập đoàn đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Tập đoàn có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.594.138	-	-	-	-	6.594.138
Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.724.945	-	-	-	-	15.724.945
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	93.118.526	10.591.368	1.759.198	-	-	105.469.092
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	6.236.053	-	-	-	-	6.236.053
Cho vay khách hàng (i)	6.581.939	5.254.362	38.608.431	91.422.973	241.314.863	23.887.119	143.102.606	550.172.293
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	456.604	3.689.252	24.785.437	15.010.110	33.160.524	77.101.927
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	292.867	292.867
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.665.559	4.665.559
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	177.005
Tài sản Cố khác (i)	124.228	125	9.921.618	-	-	-	-	10.045.971
Tổng tài sản	6.706.167	5.254.487	170.660.315	105.703.593	267.859.498	38.897.229	181.398.561	776.479.850
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.945	-	-	-	-	15.945
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	77.919.864	7.507.134	8.332.697	923	-	93.760.618
Tiền gửi của khách hàng	-	-	243.713.370	108.559.438	156.119.607	3.299.256	4.104	511.695.775
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	61.832	-	-	-	-	61.832
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.663	7.548	18.738	4.226	33.175
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.999.972	2.399.986	28.748.695	32.574.566	229.996	66.953.215
Các khoản nợ khác	-	-	22.213.937	53.270	98.255	-	-	22.365.462
Tổng nợ phải trả	-	-	346.924.920	118.522.491	193.306.802	35.893.483	238.326	694.886.022
Mức chênh thanh khoản ròng	6.706.167	5.254.487	(176.264.605)	(12.818.898)	74.552.696	3.003.746	181.160.235	81.593.828

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.909.300	-	-	-	-	6.909.300
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.504.814	-	-	-	-	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	97.443.634	13.538.679	3.891.618	50.000	-	114.923.931
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	7.323.489	-	-	-	-	7.323.489
Cho vay khách hàng (i)	4.872.897	3.931.664	30.871.062	79.285.228	217.156.332	24.414.650	127.070.019	487.601.852
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.396.815	5.970.674	20.679.947	8.890.378	35.525.533	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	303.387	303.387
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.762.561	4.762.561
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	177.005
Tài sản Cố khác (i)	177.897	102	10.572.423	-	-	-	-	10.750.422
Tổng tài sản	5.050.794	3.931.766	174.021.537	98.794.581	241.727.897	33.355.028	167.838.505	724.720.108
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.738.653	11.332.351	3.434.735	923	-	89.506.662
Tiền gửi của khách hàng	-	-	244.151.446	104.021.611	130.177.495	4.348.271	3.908	482.702.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.126	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.531	9.325	23.173	5.505	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	900.000	4.599.994	25.597.117	21.082.907	229.996	52.410.014
Các khoản nợ khác	-	-	22.266.956	134.900	658.617	-	-	23.060.473
Tổng nợ phải trả	-	-	342.174.269	120.092.387	159.877.289	25.455.274	239.409	647.838.628
Mức chênh thanh khoản ròng	5.050.794	3.931.766	(168.152.732)	(21.297.806)	81.850.608	7.899.754	167.599.096	76.881.480

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

42 BẢO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập							
1. Thu nhập lãi	23.934.666	492.413	544	88.749	1.644	(55.710)	24.462.306
<i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>23.908.937</i>	<i>464.016</i>	<i>1</i>	<i>88.732</i>	<i>620</i>	<i>-</i>	<i>24.462.306</i>
<i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>	<i>25.729</i>	<i>28.397</i>	<i>543</i>	<i>17</i>	<i>1.024</i>	<i>(55.710)</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.483.594	218.541	-	-	1.328	(42)	2.703.421
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.411.865	199.593	-	180	244	(7.907)	1.603.975
Chi phí							
1. Chi phí lãi	(10.512.179)	(158.603)	-	(27.673)	-	69.173	(10.629.282)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(10.482.198)</i>	<i>(158.603)</i>	<i>-</i>	<i>(1.944)</i>	<i>-</i>	<i>13.463</i>	<i>(10.629.282)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(29.981)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(25.729)</i>	<i>-</i>	<i>55.710</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(207.362)	(12.024)	-	(272)	(8)	-	(219.666)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.979.491)	(338.683)	441	(18.562)	(1.486)	7.950	(6.329.831)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.131.093	401.237	985	42.422	1.722	13.464	11.590.923
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.096.615)	-	-	(3.752)	-	-	(1.100.367)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.034.478	401.237	985	38.670	1.722	13.464	10.490.556



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
	Ngân hàng	Chứng khoán	Quản lý nợ	Cho thuê	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	tài chính	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
				Triệu VND			Triệu VND
Thu nhập							
1. Thu nhập lãi	26.574.854	221.246	1.293	83.901	1.962	(75.380)	26.807.876
<i>Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>26.546.142</i>	<i>177.833</i>	<i>2</i>	<i>83.888</i>	<i>11</i>	<i>-</i>	<i>26.807.876</i>
<i>Thu nhập lãi từ nội bộ</i>	<i>28.712</i>	<i>43.413</i>	<i>1.291</i>	<i>13</i>	<i>1.951</i>	<i>(75.380)</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.203.484	133.753	-	-	838	(31)	2.338.044
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.983.521	112.314	248	3.655	-	(912)	2.098.826
Chi phí							
1. Chi phí lãi	(14.382.490)	(61.924)	-	(29.102)	-	126.466	(14.347.050)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(14.335.822)</i>	<i>(61.924)</i>	<i>-</i>	<i>(390)</i>	<i>-</i>	<i>51.086</i>	<i>(14.347.050)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(46.668)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(28.712)</i>	<i>-</i>	<i>75.380</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(177.705)	(11.179)	-	(112)	(8)	-	(189.004)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.568.635)	(174.550)	(106)	(14.128)	(1.472)	1.050	(5.757.841)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.633.029	219.660	1.435	44.214	1.320	51.193	10.950.851
Chi phí dự phòng rủi ro	(952.437)	-	-	(9.470)	-	-	(961.907)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.680.592	219.660	1.435	34.744	1.320	51.193	9.988.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.594.133	-	5	-	-	-	6.594.138
2. Tài sản cố định	4.592.861	68.199	-	4.478	21	-	4.665.559
3. Tài sản khác	744.484.695	22.425.223	216.149	1.887.678	58.739	(10.653.481)	758.419.003
	<u>755.671.689</u>	<u>22.493.422</u>	<u>216.154</u>	<u>1.892.156</u>	<u>58.760</u>	<u>(10.653.481)</u>	<u>769.678.700</u>
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	672.737.510	13.575.188	154.955	1.237.401	323	(3.078.988)	684.626.389
2. Nợ phải trả nội bộ	1.217.607	36.006	71	6.146	554	-	1.260.384
3. Nợ phải trả khác	8.998.205	983	61	-	-	-	8.999.249
	<u>682.953.322</u>	<u>13.612.177</u>	<u>155.087</u>	<u>1.243.547</u>	<u>877</u>	<u>(3.078.988)</u>	<u>694.886.022</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.909.295	-	5	-	-	-	6.909.300
2. Tài sản cố định	4.680.080	78.597	-	3.855	29	-	4.762.561
3. Tài sản khác	700.125.546	11.683.583	210.847	1.764.940	57.531	(6.719.719)	707.122.728
	711.714.921	11.762.180	210.852	1.768.795	57.560	(6.719.719)	718.794.589
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	631.991.218	6.151.512	149.945	1.147.192	272	(2.130.278)	637.309.861
2. Nợ phải trả nội bộ	1.438.543	47.737	70	4.587	782	-	1.491.719
3. Nợ phải trả khác	9.033.411	3.575	62	-	-	-	9.037.048
	642.463.172	6.202.824	150.077	1.151.779	1.054	(2.130.278)	647.838.628



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tài sản	116.069.196	83.005.121	736.215.336	(165.610.953)	769.678.700
Nợ phải trả	114.817.840	82.444.643	655.658.921	(158.035.382)	694.886.022
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.256.047	579.462	8.641.583	13.464	10.490.556
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	106.951.257	73.218.068	689.239.269	(150.614.005)	718.794.589
Nợ phải trả	104.398.802	71.706.464	617.757.925	(146.024.563)	647.838.628
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.401.367	877.096	7.659.288	51.193	9.988.944
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

43 CÁC KHOẢN MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỶ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

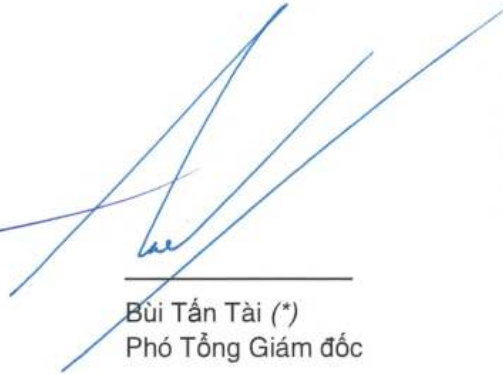
Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), 3(l) và 3(n), chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ pháp định

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Tập đoàn thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối kỳ kế toán năm.



Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Bùi Tấn Tài (*)
Phó Tổng Giám đốc



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số D64/UQ-BTGD.24 ngày 8 tháng 8 năm 2024 của Tổng Giám đốc.